

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn Chính phủ vay về cho vay lại năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc giao, cho ý kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc điều chỉnh kế hoạch vốn vay lại năm 2022 của các địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh kế hoạch vốn Chính phủ vay về cho vay lại năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 645/TTr-SKHĐT ngày 21 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm 394,3 tỷ đồng kế hoạch vốn Chính phủ vay về cho vay lại năm 2022 của 02 dự án thuộc 02 chủ đầu tư, chi tiết dự án theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành

phố Cần Thơ, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức thành phố Cần Thơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Điều 1 Quyết định này triển khai thực hiện theo đúng quy định.

2. Giao Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức thành phố Cần Thơ phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Cần Thơ rà soát, phối hợp thực hiện điều chỉnh kế hoạch vốn, kết quả giải ngân theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức thành phố Cần Thơ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *mu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- TT.TU; TT.HĐND TP;
- CT, PCT UBND TP;
- Các Ban thuộc HĐND TP;
- VP UBND TP (3D);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, HS *mu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Việt Trường



PHỤ LỤC
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO ĐỊA PHƯƠNG VAY LẠI NĂM 2022
 Kèm theo Quyết định số: 790 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2023 của UBND thành phố

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/chủ dự án	Địa điểm	Thời gian khởi công hoàn thành	Mã dự án	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định	TMDT					Tăng	Giảm				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài								
									Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW						Vay lại	
TỔNG SỐ																	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức thành phố Cần Thơ						10.262.604	4.003.482	6.259.122	2.039.640	4.219.482	807.520	-	-394.300	413.220		
1	Dự án Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị	Ban Quản lý dự án ODA	Ninh Kiều - Bình Thủy	2017-2024	7.488.650	164/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 2596/QĐ-UBND ngày 15/8/2016/ 3432/QĐ-UBND ngày 26/12/2018; 2967/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	9.167.244	3.378.584	5.788.660	1.800.410	3.988.250	714.020		-331.800	382.220		
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ						1.095.360	624.898	470.462	239.230	231.232	93.500	-	-62.500	31.000		
2	Dự án Kè bờ sông Cần Thơ - Ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố	Ninh Kiều - Cái Răng - Phong Điền	2017-2023	7.403.787	1027/QĐ-UBND 13/4/2016 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1.095.360	624.898	470.462	239.230	231.232	93.500		-62.500	31.000		